

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		91,970,577,304	89,070,562,564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,519,186,675	16,095,036,370
1. Tiền	111	3	10,519,186,675	16,095,036,370
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,531,965,746	37,460,009,390
1. Phải thu của khách hàng	131		48,816,927,222	35,670,055,036
2. Trả trước cho người bán	132		558,647,024	1,714,099,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		156,391,500	75,855,354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		28,913,059,873	32,039,697,945
1. Hàng tồn kho	141	5	28,913,059,873	32,039,697,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,006,365,010	3,475,818,859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			199,299,395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,006,365,010	3,276,519,464
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		102,537,534,259	108,884,711,001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	6	71,890,892,034	77,647,246,130
1. TSCĐ hữu hình	221		70,202,492,034	75,958,846,130
- Nguyên giá	222		147,863,793,677	146,850,893,677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-77,661,301,643	-70,892,047,547

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	1,688,400,000	1,688,400,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28,910,000,000	28,910,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	8	27,000,000,000	27,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	1,900,000,000	1,900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,736,642,225	2,327,464,871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,736,642,225	2,327,464,871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		194,508,111,563	197,955,273,565
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		96,718,065,466	93,684,584,374
I. Nợ ngắn hạn	310		83,377,133,386	73,732,951,294
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	21,952,992,720	28,548,182,483
2. Phải trả người bán	312		20,318,684,113	20,844,689,802
3. Người mua trả tiền trước	313		5,621,844,629	4,978,238,260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	9,290,166,420	6,261,674,184
5. Phải trả người lao động	315		9,759,337,211	6,880,309,471
6. Chi phí phải trả	316	13	255,789,000	660,812,400
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	12,821,318,629	3,052,505,640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,357,000,664	2,506,539,054
II. Nợ dài hạn	330		13,340,932,080	19,951,633,080
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	13,340,932,080	19,951,633,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		97,790,046,097	104,270,689,191
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	97,790,046,097	104,270,689,191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,000,000,000	54,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,141,431,638	15,141,431,638
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,040,401,393	13,329,912,015
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,298,999,550	2,309,142,940
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,309,213,516	19,490,202,598
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		194,508,111,563	197,955,273,565
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2012	Quý 1-2011	Cả năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	99,139,831,381	66,715,713,123	329,210,929,787
2. Các khoản giảm trừ	02	18	10,717,862	50,323,200	523,641,699
+ Hàng bán bị trả lại	06		10,717,862	50,323,200	523,641,699
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	19	99,129,113,519	66,665,389,923	328,687,288,088
4. Giá vốn hàng bán	11	20	82,959,270,563	56,951,455,381	280,925,058,721
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		16,169,842,956	9,713,934,542	47,762,229,367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	213,590,590	753,517,802	2,753,030,890
7. Chi phí tài chính	22	22	1,750,846,001	1,879,946,142	9,508,734,324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,750,846,001	1,803,796,072	9,243,576,324
8. Chi phí bán hàng	24		494,926,454	363,001,355	1,820,089,031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,055,222,739	3,136,059,726	15,373,402,570
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7,082,438,352	5,088,445,121	23,813,034,332
11. Thu nhập khác	31		390,000,000	126,180,000	201,838,500
12. Chi phí khác	32		366,666,666		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23,333,334	126,180,000	201,838,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,105,771,686	5,214,625,121	24,014,872,832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1,776,442,922	1,303,656,280	4,217,740,633
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5,329,328,764	3,910,968,841	19,797,132,199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		986.9	724.3	3,666.1

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2012	Quý 1-2011	Cả năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95,634,435,780	72,408,745,696	352,621,534,186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	02		-59,787,754,643	-46,702,152,765	-228,000,168,306
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9,845,037,171	-9,158,617,860	-25,963,550,270
4. Tiền chi trả lãi	04		-1,736,843,953	-1,803,796,072	-9,000,771,012
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05				-2,896,161,584
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		644,496,761	161,952,107	6,713,151,045
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		-16,918,731,048	-14,103,050,924	-58,675,709,054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		7,990,565,726	803,080,182	34,798,325,005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-526,690,000	-6,598,884,300	-45,151,344,730
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi CLT giá, cổ tức và LN được chia	27		186,280,590	753,517,802	2,699,547,929
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		-340,409,410	-5,845,366,498	-42,451,796,801
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,861,611,781	31,210,458,453	134,681,904,597
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-46,067,502,544	-27,280,389,061	-131,754,102,234
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20,115,248	-32,285,000	-9,069,547,950
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		-13,226,006,011	3,897,784,392	-6,141,745,587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-5,575,849,695	-1,144,501,924	-13,795,217,383
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,095,036,370	29,890,253,753	29,890,253,753
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	10,519,186,675	28,745,751,829	16,095,036,370

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.Khái quát:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

1.2.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 54.000.000.000đồng.

1.3.Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

2- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 về việc “Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh Nghiệp”.

2.2.Kỳ báo cáo:

Kỳ báo cáo này của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

2.3.Áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Trong năm báo cáo, Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

2.4.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.5.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2012 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2012 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

2.6.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, □ nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Trong năm báo cáo, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông và Điều lệ Công ty.

2.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

3- Tiền

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	181.595.041	102.690.424
Tiền gửi ngân hàng	10.337.591.634	15.992.345.946
Tổng	10.519.186.675	16.095.036.370

4- Các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/12/2011
Tiền gửi kỳ hạn	0	0

5- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.546.991.416	19.018.980.706
Công cụ, dụng cụ	749.833.474	1.106.373.330
Chi phí SXKD dở dang	885.014.767	3.811.412.670
Thành phẩm	1.075.052.801	1.708.523.710
Hàng hoá	4.656.167.415	6.394.407.529
Tổng	28.913.059.873	32.039.697.945

6- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	34 127 286 110	107 433 290 082	1 201 859 462	4 088 458 023	146 850 893 677
Tăng trong kỳ		1 587 900 000			
Giảm trong kỳ		575.000.000			
Tại ngày 31/03/2012	34 127 286 110	108.446.190.082	1 201 859 462	4 088 458 023	147 863 793 677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	8 614 932 230	59 573 301 565	724 706 208	1 770 774 211	70 683 714 214
Trích khấu hao kỳ	908.493.332	5.814.963.681	84.705.415	169.425.001	6.977.587.429
Tại ngày 31/03/2012	9 523 425 562	65 388 265 246	809 411 623	1 940 199 212	77 661 301 643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	25 512 353 880	47 651 655 242	477 152 435	2 317 683 812	75 958 846 130
Tại ngày 31/03/2012	24 603 860 548	43 057 924 895	392 447 839	2 148 258 811	70 202 492 034

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 1 năm 2012, Công ty có 1 khoản đang hạch toán vào tài khoản xây dựng cơ bản dở dang:

- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2011 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/03/2012

8- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
	27 000 000 000	27 000 000 000

9- Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty cổ phần chống giả DAC	30/09/2011	31/12/2011
	VND	VND
	1 900 000 000	1 900 000 000

10- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2012
	VND
Tại ngày 31/12/2011	2.327.464.871
Tăng trong kỳ	
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	590.822.646
Tại ngày 31/03/2012	1.736.642.225

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo thời gian là 24 tháng. Giá trị phân bổ năm 2012 theo thời gian sử dụng thực tế.

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/3/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.152.992.720	26.948.182.483
Gốc vay dài hạn đến hạn trả	800.000.000	1.600.000.000
Tổng	21.952.992.720	28.548.182.483

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế		
- Thuế giá trị gia tăng	2.769.627.963	1.319.346.237
+Thuế GTGT hàng nội địa	1.833.290.136	247.093.359
+Thuế GTGT hàng nhập khẩu	936.337.827	1.072.252.878
- Thuế xuất nhập khẩu	513.421.402	711.653.814
- Thuế thuê đất	12.933.500	12.933.500
- Thuế TNCN		
- Thuế TNDN	5.994.183.555	4.217.740.633
Tổng	9.290.166.420	6.261.674.184

13- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	110.000.000	510.000.000
Chi phí tiền điện T03/12 phải trả trong tháng 04/2012	145.789.000	150.812.400
Cộng	255.789.000	660.812.400

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	751.374.223	703.900.535
Bảo hiểm y tế, BHXH, BHYT	20.378.603	43.672.491
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.980.034.707	2.275.900.214
Phải thu khác (dư có)	69.531.096	29.032.400
Cộng	12.821.318.629	3.052.505.640

15- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà nội, PGD Ba Đình gồm:

- Theo HĐ tín dụng số 15/2/2006/HĐTD ngày 15/2/2006, mục đích: đầu tư xây dựng dự án nhà máy in của Công ty tại KCN Ngọc hồi, tổng số tiền vay là: 16tỷ đồng, số dư ngày 31/03/2012 là: 800.000.000đồng, đã chuyển sang tài khoản vay dài hạn đến hạn trả.

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV200900132 ngày 20/5/2009, mục đích: mua máy bồi giấy LAMINA Model 116FAS1600. Số dư ngày 31/03/2012 là: 625.357.280đồng

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV200900262 ngày 15/10/2009, mục đích: mua máy cán nhiệt tự động Model SFC-48HP; số dư ngày 31/03/2012 là: 329.281.800đồng.

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201000210 ngày 12/04/2010, mục đích: mua máy in Flexo 4màu hiệu Mark andy; số dư ngày 31/03/2012 là: 3 750 000 000đồng

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201100064 ngày 07/03/2011, mục đích: mua máy bế phẳng tự động hoàn toàn mới hiệu MK1060MF và máy dán hộp tự động hiệu TA1100-C3; số dư ngày 31/03/2012 là: 1.636.293.000đồng

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201100233 ngày 15/04/2011, mục đích: thanh toán tiền nhận chuyển nhượng tiền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị giữa công ty CP bao bì và in nông nghiệp và CT TNHH An Hưng; số dư ngày 31/03/2012 là: 7 000 000 000 tỷ đồng.

Tổng cộng các khoản vay trên có số dư như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay trung hạn ngân hàng	14.140.932.080	19.951.633.080

16- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư 31/12/2011	54 000 000 000	15 141 431 638	13 329 912 015	2 309 142 940	19.490.202.598
Tăng trong kỳ			6.710.489.378	989.856.610	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					5.329.328.764
- Chia cổ tức trong kỳ					
-Giảm vốn trong kỳ					19.510.317.846
Số dư 31/03/2012	54.000.000.000	15.141.431.638	20.404.401.393	3.298.999.550	5.309.213.516

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/03/2012		31/12/2011	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	10 125 000 000	18.75	10 125 000 000	18.75
Cổ đông đặc biệt (HĐQT và BKS)	8.539.660.000	15.82	8 539 660 000	15.82
Cổ đông khác	35 335 340 000	65.43	35 335 340 000	65.43
Tổng	<u>54.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>54.000.000.000</u>	<u>100</u>

17 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng		
+ Doanh thu bán thành phẩm	86.401.764.300	58.586.822.596
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	8.095.245.250	7.400.758.520
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.642.821.831	728.132.007

18- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	10.717.862	50.323.200
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	10.717.862	50.323.200

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Doanh thu bán thành phẩm	86.391.046.438	58.536.499.396
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	8.095.245.250	7.400.758.520
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.642.821.831	728.132.007

20- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>82.959.270.563</u>	<u>56.951.455.381</u>

21- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	213.590.590	753.517.802

22- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.750.846.001	1.879.946.142
Lỗi chênh lệch tỉ giá		
Tổng	1.750.846.001	1.879.946.142

23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập chịu thuế	7.105.771.686	5.214.625.121
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 25%	1.776.442.922	1.303.656.280
Thuế được giảm 50% do chuyển sang cổ phần hoá		
Thuế phải nộp		
Thuế được ưu đãi giảm 30% theo TT03/2009/TT-BTC		
Thuế phải nộp	1.776.442.922	1.303.656.280

23- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

* Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(công ty con):

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh trong quý I: 1.471.227.008đồng
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh trong quý I: 5.095.160.088đồng
- Số dư phải trả 31/3/2012: 1.833.338.826 đồng
- Số dư phải thu 31/3/2012: 950.585.650 đồng

* Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC(công ty liên kết)

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh trong quý I: 171.718.800 đồng
- Số dư phải thu 31/3/2012: 137.775.000 đồng

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM

